CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **18**/CBTT-TCPH	*Thủ Đức, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu**

- Mã chứng khoán: **PNP**;

- Địa chỉ: Khu phố 4, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Điện thoại liên hệ: 02873073979 - 3901;

- Email: vanphong.tcph@saigonnewport.com.vn;

- Website: www.phuhuuport.com.

2. Nội dung thông tin công bố

- **BCTC quý 4 năm 2024**:

☑ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải **giải trình** nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán…)

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
Ký ngày: 20/1/2025 16:09:13

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn https://www.phuhuuport.com/quan-he-co-dong.html.

Tài liệu đính kèm: BCTC quý 4 năm 2024 của Công ty cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu.

Đại diện tổ chức
Người được uỷ quyền CBTT
Thư ký Công ty

M.S.D.N: 0309444635-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

MST: 0309444635
ĐC: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**196.677.316.951**	**155.562.635.025**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**75.535.409.791**	**115.044.243.243**
1. Tiền	111		5.275.409.791	10.044.243.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.260.000.000	105.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118.758.059.417**	**39.714.590.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117.648.893.576	38.602.691.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		535.455.780	350.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		714.509.311	991.097.523
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(140.799.250)	(229.199.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.138.019.000**	**294.770.000**
1. Hàng tồn kho	141		1.138.019.000	294.770.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.245.828.743**	**509.031.767**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.245.828.743	509.031.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.838.492.975**	**193.441.959.511**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**142.645.642.578**	**192.006.242.816**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		142.645.642.578	192.006.242.816
- Nguyên giá	*222*		*381.533.052.435*	*456.709.079.748*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(238.887.409.857)*	*(264.702.836.932)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.467.469.651**	**1.435.716.695**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.467.469.651	1.435.716.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.725.380.746**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.725.380.746	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**342.515.809.926**	**349.004.594.536**
CHỈ TIÊU	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112.478.031.526**	**125.468.842.401**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.519.448.379**	**69.067.815.254**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.140.962.844	36.506.355.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.370.000	3.370.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.981.544.840	2.783.128.644
4. Phải trả người lao động	314		11.237.593.466	9.874.281.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.569.000	-

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		477.052.137	530.299.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.442.619.103	14.442.619.103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.183.736.989	4.927.761.444
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.958.583.147**	**56.401.027.147**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41.958.583.147	56.401.027.147
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**230.037.778.400**	**223.535.752.135**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**230.037.778.400**	**223.535.752.135**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*161.000.000.000*	*161.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.239.177.102	36.425.313.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.798.601.298	26.110.438.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*26.110.438.595*

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.798.601.298*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**342.515.809.926**	**349.004.594.536**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Trần Thị Việt Hà	Nguyễn Văn Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
M.S.D.N: 0309444635-C.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**87.345.070.664**	**98.530.401.520**	**356.512.673.684**	**345.223.230.742**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**87.345.070.664**	**98.530.401.520**	**356.512.673.684**	**345.223.230.742**
4. Giá vốn hàng bán	11		68.111.505.110	78.267.147.127	275.915.490.010	266.909.705.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.233.565.554**	**20.263.254.393**	**80.597.183.674**	**78.313.525.452**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**1.167.801.249**	**1.167.849.869**	**2.538.051.234**	**3.587.865.854**
7. Chi phí tài chính	**22**		**1.309.484.626**	**1.914.037.910**	**5.902.547.747**	**8.261.259.881**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.309.484.626	1.914.037.910	5.902.547.747	8.261.259.881
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.953.244.750	7.137.847.976	28.190.401.158	21.635.523.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.138.637.427**	**12.379.218.376**	**49.042.286.003**	**52.004.608.103**
11. Thu nhập khác	**31**		**43.259**	**3.030.473**	**3.554.491.236**	**3.077.490**
12. Chi phí khác	32		(115.189.360)	120.920.041	93.744.844	398.085.663
13. Lợi nhuận khác	**40**		**115.232.619**	**(117.889.568)**	**3.460.746.392**	**(395.008.173)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.253.870.046**	**12.261.328.808**	**52.503.032.395**	**51.609.599.930**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.250.774.009	2.831.890.077	10.542.393.218	10.350.860.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.003.096.037**	**9.429.438.731**	**41.960.639.177**	**41.258.739.876**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Trần Thị Việt Hà	Nguyễn Văn Thuy

M.S.D.N: 0309444635-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		310.097.094.812	357.685.555.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(241.957.853.843)	(202.915.912.166)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.398.718.573)	(37.120.641.301)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.902.547.747)	(8.261.259.881)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.322.300.256)	(11.795.001.796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.109.411.668	24.512.025.110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.040.071.513)	(32.003.741.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***585.014.548***	***90.101.024.186***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		155.000.000.000	205.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.260.000.000)	(240.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34.740.000.000***	***(35.000.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.442.444.000)	(28.535.040.507)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.651.404.000)	(25.674.326.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(40.093.848.000)***	***(54.209.367.266)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.768.833.452)**	**891.656.920**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.044.243.243**	**9.152.586.323**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.275.409.791**	**10.044.243.243**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Trần Thị Việt Hà	Nguyễn Văn Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
M.S.D.N: 0309444635-C.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ Phần Tân Cảng - Phú Hữu
Khu phố 4, P. Phú Hữu, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
Mã số thuế: 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư sô 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần góp vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng; bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến cảng biển.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động ản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
• Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền	97.321.000	333.658.000
Tiền mặt	5.178.088.791	9.710.585.243
Tiền gửi ngân hàng	-	-
Tiền đang chuyển	**5.275.409.791**	**10.044.243.243**
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối quý		Đầu năm	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng

	Cuối quý		Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	70.260.000.000		105.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.260.000.000		105.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối quý			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trọng kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối quý	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	**117.648.893.576**	**38.602.691.742**
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**110.501.088.351**	**23.459.251.461**
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	*110.501.088.351*	*23.459.251.461*
+ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	**7.147.805.225**	**15.143.440.281**
- Phải thu các khách hàng khác	**535.455.780**	**350.000.000**
3.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (trả trước người bán)	350.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Thanh		
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác		

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Thu người lao động (tạm ứng);	88.500.000		200.000.000	
- Cho mượn;				
- Phải thu khác: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNNLĐ-BNN				
- Các khoản phải thu khác	626.009.311		791.097.523	
Cộng	714.509.311		991.097.523	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác;				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**	**Cuối quý**			**Đầu năm**		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn							
- Nợ khó đòi		140.799.250	-		229.199.250		Công ty TNHH Nguyễn Duy
Cộng		**140.799.250**			**229.199.250**		

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- công cụ, dụng cụ;				

- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
-Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng kho thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện, vận tải**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Khác**	**Cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**274.085.168.745**	**35.344.780.997**	**147.204.130.006**	**75.000.000**	**-**	**456.709.079.748**
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	75.176.027.313	-	-	75.176.027.313
- Giảm khác					-	
Số dư cuối kỳ	**274.085.168.745**	**35.344.780.997**	**72.028.102.693**	**75.000.000**	**-**	**381.533.052.435**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**168.829.035.168**	**21.622.384.274**	**74.185.792.490**	**65.625.000**	**-**	**264.702.836.932**
- Khấu hao từ đầu năm	21.755.368.819	3.103.806.171	8.196.851.379	9.375.000		33.065.401.369
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			58.880.828.444			58.880.828.444
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**190.584.403.987**	**24.726.190.445**	**23.501.815.425**	**75.000.000**	**-**	**238.887.409.857**
Giá trị còn lại	**83.500.764.758**	**10.618.590.552**	**48.526.287.268**	**-**	**-**	**142.645.642.578**
- Tại ngày đầu năm	105.256.133.577	13.722.396.723	73.018.337.516	9.375.000		192.006.242.816
- Tại ngày cuối kỳ	83.500.764.758	10.618.590.552	48.526.287.268	-		142.645.642.578
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Quyền phát hành**	**Bản quyền, bằng sáng chế**	**Nhãn hiệu hàng hóa**	**Phần mềm máy vi tính**	**Giấy phép và giấy phép nhượng quyền**	**TSCĐ vô hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh ngh								
- Tăng do hợp nhất kinh doa								
- Tăng khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;								

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ,		
- Công cụ dụng cụ xuất dụng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng (a+b)		
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15.Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Số vay trong năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	14.442.619.103				14.442.619.103	
b) Vay dài hạn	41.958.583.147				56.401.027.147	
Từ 1 năm đến 5 năm	41.958.583.147				56.401.027.147	
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	56.401.202.250				70.843.646.250	

16. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	**30.107.276.875**	**17.766.642.350**
- Phải trả cho các đối tượng khác	30.107.276.875	17.766.642.350
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**6.033.685.969**	**18.739.712.793**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	158.685.969	864.712.793
- Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	5.875.000.000	17.875.000.000
Cộng	**36.140.962.844**	**36.506.355.143**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý**	**Số đã thực nộp từ năm đến cuối quý**	**Cuối quý**
a) Phải nộp	**2.783.128.644**	**44.867.715.701**	**42.669.299.505**	**4.981.544.840**
- Thuế GTGT	306.013.318	33.252.687.735	33.200.187.648	358.513.405
- Thuế thu nhập cá nhân	154.815.070	1.072.634.748	1.146.811.601	80.638.217
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.300.256	10.542.393.218	8.322.300.256	4.542.393.218
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	-	19.442.325.875	19.442.325.875	-
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				

18. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Phải trả người lao động	11.237.593.466	9.874.281.277
- Các khoản trích trước khác	52.569.000	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

19. Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	477.052.137	530.299.643
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí	150.268.407	134.049.164
- Bảo hiểm xã hội;	115.883.638	87.461.266
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	103.346.214	87.240.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	107.553.878	221.549.088
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi: không có

23. Dự phòng phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	161.000.000.000					
- Lãi trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	161.000.000.000					
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	161.000.000.000					

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm	36.425.313.540			26.110.438.595		
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ				41.960.639.177		
- Tăng khác	5.813.863.562					

- Phân phối lợi nhuận				25.760.223.609		
- Phân phối các quỹ				15.512.252.956		
+ *Quỹ đầu tư phát triển*				*5.813.863.562*		
+ *Quỹ khen thưởng*				*5.664.128.196*		
+ *Quỹ phúc lợi*				*3.709.418.798*		
+ *Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*				*324.842.400*		
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	42.239.177.102			26.798.601.207		

	Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu		
- Vốn góp ngân sách		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	161.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	16.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	42.239.177.102	36.425.313.540
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	3.117.285.023	4.831.844.029
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, ban kiểm soát	66.451.966	95.917.415
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí: không ps

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không ps

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	**Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay**	**Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**356.512.673.684**	**345.223.230.742**
a) Doanh thu	86.486.429.658	84.794.430.894
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.486.429.658	84.794.430.894
Cộng	**86.486.429.658**	**84.794.430.894**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	**270.026.244.026**	**260.428.799.848**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	270.026.244.026	260.428.799.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	**275.915.490.010**	**195.903.270.972**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**2.538.051.234**	**3.587.865.854**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.538.051.234	3.587.865.854
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2.538.051.234**	**3.587.865.854**
5. Chi phí tài chính	**5.902.547.747**	**8.261.259.881**
- Lãi tiền vay;	5.902.547.747	8.261.259.881
- Chi phí tài chính khác.		
6. Thu nhập khác	**3.554.491.236**	**3.077.490**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
7. Chi phí khác	**93.744.844**	**398.085.663**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.190.401.158	21.635.523.322
- Các khoản chi phí QLDN khác		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	148.839.964.624	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	161.262.219.135	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**310.102.183.759**	**297.204.574.156**
- Chi phí nguyên liệu; vật liệu;	5.633.898.590	5.172.324.991
- Chi phí nhân công;	43.779.111.414	40.919.917.241
+ *Tiền lương NLĐ*	*40.041.447.414*	*37.262.086.841*
+ *Lương NQL*	*2.669.760.000*	*2.612.736.000*
+ *Thù lao HĐQT, BKS*	1.067.904.000	*1.045.094.400*

- Tiền ăn giữa ca, phụ cấp độc hại	1.961.306.030	1.899.664.100
- Bảo hộ lao động, đồng phục	533.107.000	592.923.704
- Đào tạo, y tế	522.585.000	243.376.546
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	4.496.303.542	3.684.074.618
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	33.065.401.369	39.948.339.498
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.133.480.768	672.946.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.041.330.549	191.845.882.131
- Chi phí lãi vay	5.902.547.747	8.261.259.881
- Chi phí khác bằng tiền	6.033.111.750	3.963.864.885
Cộng	**310.102.183.759**	**297.204.574.156**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.542.393.218**	**10.350.860.054**
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	10.542.393.218	10.350.860.054
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	**Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay**	**Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước**
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 0

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác:

Thông tin so sánh:

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	**Q4/2024**	**Q4/2023**
Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	42,58%	55,43%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	57,42%	44,57%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn:		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	32,84%	35,95%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	67,16%	64,05%
Khả năng thanh toán:		
- Khả năng thanh toán hiện hành	3,05	2,78
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	4,86	5,05
- Khả năng thanh toán nhanh	2,77	2,25
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	4,69	2,76
Tỷ suất lợi nhuận (*)		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	14,73%	14,95%
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)	15,33%	14,79%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%)	22,82%	23,09%

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Trần Thị Việt Hà	Nguyễn Văn Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
M.S.D.N: 0309444635-C.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH